

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT THANH HÓA
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

đã được kiểm toán

MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	2 – 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	5 – 34
Bảng cân đối kế toán	5 – 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9 – 10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	11 – 34
Phụ lục: Tài sản giữ hộ Tổng Công ty đường sắt Việt Nam	35

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đường sắt Thanh Hóa (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Đường sắt Thanh Hóa cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đường sắt Thanh Hóa là doanh nghiệp cổ phần hóa từ Công ty TNHH Một thành viên Đường sắt Thanh Hóa theo Quyết định số 64/QĐ-BGTVT ngày 08 tháng 01 năm 2015 của Bộ Giao thông Vận tải, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2800190392 thay đổi lần thứ 10 ngày 04 tháng 01 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp.

Hoạt động chính của Công ty trong năm hiện tại là:

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng (Chi tiết xây dựng công trình thủy lợi, công nghiệp, đường dây và trạm biến áp điện);
- Lắp đặt hệ thống điện; chuẩn bị mặt bằng (Chi tiết san lấp mặt bằng);
- Hoạt động tư vấn quản lý (Chi tiết tư vấn lập dự án đầu tư);
- Cát tạo dáng và hoàn thiện đá;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Khai thác đá;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng nhà các loại;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Thiết kế kiến trúc; thiết kế công trình dân dụng, giao thông; lập dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông, dân dụng; thí nghiệm, kiểm nghiệm vật liệu xây dựng, kiểm tra độ bền cơ học bê tông, kết cấu;
- Tổ chức ứng phó thiên tai, cứu nạn giao thông đường sắt; quản lý, bảo trì, sửa chữa kết cấu hạ tầng đường sắt.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 46 đại lộ Lê Lợi, phường Tân Sơn, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Ông Lê Minh Tuấn	Chủ tịch
Ông Hoàng Gia Khánh	Ủy viên
Ông Lê Quang Huy	Ủy viên

BAN GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên của Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Ông Hoàng Gia Khánh	Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Minh	Phó Giám đốc
Ông Đới Sỹ Hùng	Phó Giám đốc
Ông Lê Quang Huy	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Tâm	Phó Giám đốc
Bà Hoàng Thị Oanh	Kế toán trưởng

KIỂM TOÁN VIÊN

Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2017.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

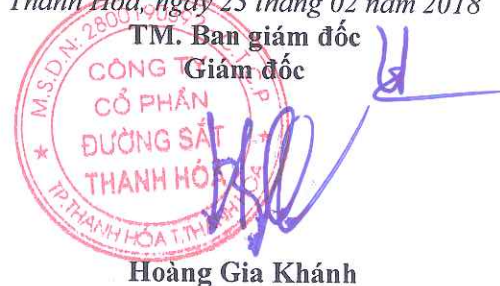
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước, đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thanh Hóa, ngày 23 tháng 02 năm 2018

TM. Ban giám đốc
Giám đốc



Hoàng Gia Khánh

Số : 26./2018/BCKT-AASCN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT THANH HÓA

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Đường sắt Thanh Hóa, được lập ngày 23 tháng 02 năm 2018, từ trang 05 đến trang 34, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đường sắt Thanh Hóa tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như trình bày tại thuyết minh số V.03, khoản chi phí thu gom, bảo quản, vận chuyển vật tư thu hồi từ năm 2015 đến năm 2017 và chi phí vận chuyển 191 thanh ray từ Đà Nẵng về Thanh Hóa, Công ty đang trình bày khoản chi phí này Công ty đang trình bày trên khoản mục "Phải thu ngắn hạn khác" với số tiền là 1.825.886.231 đồng theo công văn 3660/ĐS-TCKT ngày 30 tháng 10 năm 2014 và công văn 729/ĐS-TCKT ngày 01 tháng 4 năm 2015. Tuy nhiên, đến thời điểm hiện tại các khoản chi phí trên chưa được quyết toán với Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam và Bộ Giao thông Vận tải.

Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn
Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt

Hà Nội, ngày 23 tháng 02 năm 2018

Giám đốc

Kiểm toán viên



Bùi Thị Ngọc Lân

Trần Thị Mai

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0300-2018-152-1

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2510-2018-152-1

Headquarters

29 Hoang Sa Str., Dist. 1, Hochiminh City
Tel: (84-028) 3910 4881 * Fax: (84-028) 3910 4880
Email: infohcm@aascn.com.vn Web: www.aascn.com.vn

Branch in Hanoi

4 Glosbe 07 TT2/96B Nguyen Huy Tuong, Thanh Xuan, Ha Noi
Tel: (84-24) 3994 7969 * Fax: (84-24) 3793 1429
Email: admin@namviethn.vn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		178.576.445.588	278.025.646.363
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	554.486.221	114.128.725.779
1.	Tiền	111		554.486.221	114.128.725.779
2.	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		137.257.983.997	114.525.141.005
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	133.173.111.793	108.346.429.414
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		317.905.708	1.742.322.872
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	3.766.966.496	4.436.388.719
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV.	Hàng tồn kho	140	V.04	39.856.450.857	49.235.861.119
1.	Hàng tồn kho	141		39.856.450.857	49.235.861.119
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		907.524.513	135.918.460
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.07	907.524.513	135.918.460
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	-
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT THANH HÓA

Số 46 đại lộ Lê Lợi, phường Tân Sơn, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		12.008.254.300	15.056.242.303
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.02	-	-
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6.	Phải thu dài hạn khác	216	V.03	-	-
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II.	Tài sản cố định	220		11.884.152.467	14.788.817.013
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	11.668.319.134	14.529.817.013
	- Nguyên giá	222		33.504.408.875	33.504.408.875
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(21.836.089.741)	(18.974.591.862)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	- Nguyên giá	225		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.06	215.833.333	259.000.000
	- Nguyên giá	228		259.000.000	259.000.000
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(43.166.667)	-
III.	Bất động sản đầu tư	230		-	-
1.	Nguyên giá	231		-	-
2.	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V.	Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI.	Tài sản dài hạn khác	260		124.101.833	267.425.290
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07	124.101.833	267.425.290
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		190.584.699.888	293.081.888.666

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT THANH HÓA

Số 46 đại lộ Lê Lợi, phường Tân Sơn, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C.	NỢ PHẢI TRẢ	300		167.306.366.378	270.160.350.933
I.	Nợ ngắn hạn	310		167.306.366.378	270.160.350.933
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.09	99.840.396.286	160.911.647.774
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		60.468.602	38.932.354.878
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10	10.947.633.395	12.212.975.800
4.	Phải trả người lao động	314		3.365.395.291	2.629.325.970
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.11	-	27.387.500
6.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12	855.675.471	1.498.659.011
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.08	52.200.000.000	53.940.000.000
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		36.797.333	8.000.000
II.	Nợ dài hạn	330		-	-
D.	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		23.278.333.510	22.921.537.733
I.	Vốn chủ sở hữu	410	V.13	23.278.333.510	22.921.537.733
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		20.859.000.000	20.859.000.000
6.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		206.000.000	-
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.213.333.510	2.062.537.733
	<i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước</i>	421a		-	-
	<i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này</i>	421b		2.213.333.510	2.062.537.733
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1.	Nguồn kinh phí			-	-
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		190.584.699.888	293.081.888.666

Thanh Hóa, ngày 23 tháng 02 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Bùi Thị Kiều Nga



Hoàng Thị Oanh



Hoàng Gia Khánh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2017

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	285.361.499.345	395.522.109.057
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		285.361.499.345	395.522.109.057
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.02	257.461.380.032	359.573.325.825
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		27.900.119.313	35.948.783.232
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	24.591.911	46.356.581
7.	Chi phí tài chính	22	VI.04	4.111.628.770	4.402.495.140
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		4.111.628.770	4.402.495.140
8.	Chi phí bán hàng	25	VI.05	-	-
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.05	21.046.415.566	28.976.657.734
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2.766.666.888	2.615.986.939
11.	Thu nhập khác	31		-	12.901.727
12.	Chi phí khác	32		-	-
13.	Lợi nhuận khác	40		-	12.901.727
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2.766.666.888	2.628.888.666
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.06	553.333.378	566.350.933
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17.	Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		2.213.333.510	2.062.537.733
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.07	1.061	855
19.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.08	1.061	855

Người lập biểu



Bùi Thị Kiều Nga

Kế toán trưởng



Hoàng Thị Oanh

Thanh Hóa, ngày 23 tháng 02 năm 2018

Giám đốc



Hoàng Gia Khánh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Năm 2017

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		305.248.317.746	535.958.834.589
2.	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(285.728.150.822)	(355.192.335.651)
3.	Tiền chi trả cho người lao động	03		(95.683.550.648)	(75.781.364.057)
4.	Tiền lãi vay đã trả	04		(4.139.016.270)	(4.375.107.640)
5.	Thuế TNDN đã nộp	05		(403.381.320)	(490.519.333)
6.	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.347.237.598	3.399.098.629
7.	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(30.923.347.353)	(11.815.393.577)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(110.281.891.069)	91.703.212.960
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		-	(623.584.737)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	1.198.727.273
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		24.591.911	46.356.581
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		24.591.911	621.499.117

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT THANH HÓA

Số 46 đại lộ Lê Lợi, phường Tân Sơn, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2.	Tiền trả lại vốn góp của chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	(815.621.416)
3.	Tiền thu từ đi vay	33		103.330.000.000	77.690.000.000
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34		(105.070.000.000)	(90.580.000.000)
5.	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.576.940.400)	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(3.316.940.400)	(13.705.621.416)
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50		(113.574.239.558)	78.619.090.661
	Tiền và tương đương tiền tại ngày đầu năm	60		114.128.725.779	35.509.635.118
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
	Tiền và tương đương tiền tại ngày cuối năm (70 = 50+60+61)	70		554.486.221	114.128.725.779

Người lập biểu



Bùi Thị Kiều Nga

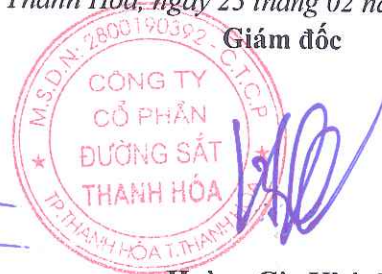
Kế toán trưởng



Hoàng Thị Oanh

Thanh Hóa, ngày 23 tháng 02 năm 2018

Giám đốc



Hoàng Gia Khánh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

01. Hình thức sở hữu vốn

Là Công ty Cổ phần.

02. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ và xây lắp.

03. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong năm hiện tại là:

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng (Chi tiết xây dựng công trình thủy lợi, công nghiệp, đường dây và trạm biến áp điện);
- Lắp đặt hệ thống điện; chuẩn bị mặt bằng (Chi tiết san lấp mặt bằng);
- Hoạt động tư vấn quản lý (Chi tiết tư vấn lập dự án đầu tư);
- Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Khai thác đá;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng nhà các loại;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Thiết kế kiến trúc; thiết kế công trình dân dụng, giao thông; lập dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông, dân dụng; thí nghiệm, kiểm nghiệm vật liệu xây dựng, kiểm tra độ bền cơ học bê tông, kết cấu;
- Tổ chức ứng phó thiên tai, cứu nạn giao thông đường sắt; quản lý, bảo trì, sửa chữa kết cấu hạ tầng đường sắt.

04. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

01. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

02. Các khoản nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc của các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

03. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

04. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Cụ thể như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT THANH HÓA

Số 46 đại lộ Lê Lợi, phường Tân Sơn, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Nhà cửa, vật kiến trúc	15 – 40 năm
- Máy móc, thiết bị	05 – 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05 năm
- Phần mềm máy vi tính	06 năm

05. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

06. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

07. Nguyên tắc ghi nhận vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

08. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

09. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT THANH HÓA

Số 46 đại lộ Lê Lợi, phường Tân Sơn, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng mà Công ty đang thực hiện quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện. Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm. Kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính đáng tin cậy dựa trên hồ sơ nghiệm thu thanh toán với chủ đầu tư.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

11. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của dịch vụ và giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong năm.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã phát sinh bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn hàng bán.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm chi phí đi vay vốn.

Khoản chi phí trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

01. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tiền mặt	62.533.714	45.054.330
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	491.952.507	114.083.671.449
Cộng	554.486.221	114.128.725.779

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT THANH HÓA

Số 46 đại lộ Lê Lợi, phường Tân Sơn, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

02. Phải thu của khách hàng

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	133.173.111.793	108.346.429.414
- Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	277.049.265	10.345.742.309
- Ban quản lý dự án Đường sắt Khu vực II	9.088.256.000	4.913.285.000
- Ban quản lý dự án Đường sắt Khu vực I	32.750.002.362	7.087.357.488
- Ban quản lý dự án Đường sắt Khu vực III	2.253.672.000	-
- Ban quản lý dự án huyện Hậu Lộc	25.837.017.000	25.837.017.000
- Ban quản lý dự án giao thông 3 Thanh Hóa	2.136.327.000	10.197.535.000
- Ban quản lý dự án dự án giao thông 2 Thanh Hóa	1.917.257.000	10.758.024.697
- Ban quản lý giao thông 1 Thanh Hoá	20.110.794.000	-
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng khác	38.802.737.166	39.207.467.920
b. Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
Cộng	133.173.111.793	108.346.429.414

c. Các bên liên quan

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	53.147.519.686	42.083.847.906
- Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	277.049.265	10.345.742.309
- Ban quản lý dự án Đường sắt Khu vực II	9.088.256.000	4.913.285.000
- Ban quản lý dự án Đường sắt Khu vực I	32.750.002.362	7.087.357.488
- Ban Quản lý dự án Đường sắt Khu vực III	2.253.672.000	-
- Công ty Cổ phần Đường sắt Nghệ Tĩnh	823.929.000	3.281.726.000
- Công ty Cổ phần Đường sắt Quảng Bình	305.025.200	812.835.000
- Công ty Cổ phần Đường sắt Bình Trị Thiên	-	1.056.782.000
- Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Ninh	1.438.588.000	2.167.341.000
- Công ty Cổ phần Đường sắt Yên Lào	1.227.017.134	2.921.637.209
- Công ty Cổ phần vận tải Đường sắt Hà Nội	1.296.372.725	1.153.111.150
- Công ty Cổ phần Đường sắt Vĩnh Phú	1.583.765.000	1.978.345.000
- Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Hải	2.103.843.000	4.041.674.000
- Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Đường sắt	-	2.324.011.750
Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
Cộng	53.147.519.686	42.083.847.906

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT THANH HÓA

Số 46 đại lộ Lê Lợi, phường Tân Sơn, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

03. Phải thu khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn				
- Tạm ứng	3.766.966.496	-	4.436.388.719	-
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.522.451.559	-	160.000.000	-
- Phải thu khác	2.244.514.937	-	2.340.236.000	-
+ Tổng công ty Đường sắt Việt Nam	1.825.886.231	-	1.936.152.719	-
Chi phí thu gom, bảo quản, thăm định vật tư thu hồi năm 2015 (*)	525.861.410	-	525.861.410	-
Chi phí nhân công và vận chuyển vật tư thu hồi(**)	614.554.727	-	614.554.727	-
Chi phí thu gom, bảo quản, vận chuyển Vật tư thu hồi năm 2017 (*)	685.470.094	-	-	-
+ Các khoản khác	418.628.706	-	795.736.582	-
b. Dài hạn				
Cộng	3.766.966.496	-	4.436.388.719	-

(*): Đây là chi phí vận chuyển, trông coi, thu gom, bảo quản vật tư thu hồi từ công tác bảo trì kết cấu hạ tầng đường sắt theo công văn số 3660/ĐS – TCKT ngày 30 tháng 10 năm 2014 của Tổng Công ty đường sắt Việt Nam. Sau khi bán đấu giá vật tư thu hồi, xác định được tiền thu bù trừ với chi phí thu gom, vận chuyển, nhượng bán của số vật tư thu hồi phân chênh lệch nộp ngân sách Nhà nước.

(**): Đây là chi phí nhân công và vận chuyển vật tư là 191 thanh ray từ Công ty TNHH MTV Quản lý đường sắt Quảng Nam – Đà Nẵng theo Công văn số 729/ĐS-QLHT ngày 01 tháng 4 năm 2015 giữa Ban quản lý dự án đường sắt khu vực II, Công ty TNHH MTV Quản lý đường sắt Quảng Nam – Đà Nẵng và Công ty Cổ phần đường sắt Thanh Hóa. Chi phí này sẽ được quyết toán với Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam.

04. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	754.014.204	-	798.541.889	-
- Công cụ, dụng cụ	311.764.307	-	254.975.573	-
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	38.790.672.346	-	48.182.343.657	-
Cộng	39.856.450.857	-	49.235.861.119	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT THANH HÓA

Số 46 đại lộ Lê Lợi, phường Tân Sơn, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

05. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá					
Số dư đầu năm	14.546.540.971	9.482.501.030	8.857.451.522	617.915.352	33.504.408.875
- Mua trong năm	-	-	-	-	-
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
- Phân loại lại	-	513.872.443	-	(513.872.443)	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	14.546.540.971	9.996.373.473	8.857.451.522	104.042.909	33.504.408.875
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	4.985.716.956	7.142.431.971	6.414.873.299	431.569.636	18.974.591.862
- Khấu hao trong năm	722.768.559	998.778.174	1.126.132.964	13.818.182	2.861.497.879
- Phân loại lại	-	383.950.968	-	(383.950.968)	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	5.708.485.515	8.525.161.113	7.541.006.263	61.436.850	21.836.089.741
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm	9.560.824.015	2.340.069.059	2.442.578.223	186.345.716	14.529.817.013
2. Tại ngày cuối năm	8.838.055.456	1.471.212.360	1.316.445.259	42.606.059	11.668.319.134

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng 8.912.515.915 đồng.

Một số tài sản cố định hữu hình có nguyên giá và giá trị còn lại theo số sách lần lượt là 9.705.615.207 đồng và 1.507.132.915 đồng đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Thanh Hóa.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT THANH HÓA

Số 46 đại lộ Lê Lợi, phường Tân Sơn, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

06. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Nền đường sắt chính tuyến	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
I. Nguyên giá			
<i>Số dư đầu năm</i>	-	259.000.000	259.000.000
- Mua trong năm	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
<i>Số dư cuối năm</i>	-	259.000.000	259.000.000
II. Giá trị hao mòn lũy kế			
<i>Số dư đầu năm</i>	-	-	-
- Khấu hao trong năm	-	43.166.667	43.166.667
- Tăng khác	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
<i>Số dư cuối năm</i>	-	43.166.667	43.166.667
III. Giá trị còn lại			
<i>1. Tại ngày đầu năm</i>	-	259.000.000	259.000.000
<i>2. Tại ngày cuối năm</i>	-	215.833.333	215.833.333

07. Chi phí trả trước

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Ngắn hạn	907.524.513	135.918.460
- Chi phí sửa chữa TSCĐ	672.069.944	-
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	235.454.569	135.918.460
b. Dài hạn	124.101.833	267.425.290
- Chi phí sửa chữa TSCĐ	-	19.221.715
- Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ xuất dùng	124.101.833	248.203.575
Cộng	1.031.626.346	403.343.750

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT THANH HÓA

Số 46 đại lộ Lê Lợi, phường Tân Sơn, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

08. Vay và nợ thuê tài chính	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	53.940.000.000	53.940.000.000	103.330.000.000	105.070.000.000	52.200.000.000	52.200.000.000
- Vay ngân hàng	53.940.000.000	53.940.000.000	103.330.000.000	105.070.000.000	52.200.000.000	52.200.000.000
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam ^(a)	32.030.000.000	32.030.000.000	49.520.000.000	59.840.000.000	21.710.000.000	21.710.000.000
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ^(b)	21.910.000.000	21.910.000.000	53.810.000.000	45.230.000.000	30.490.000.000	30.490.000.000
- Vay đối tượng khác	-	-	-	-	-	-
b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	-	-	-	-	-	-
Cộng	53.940.000.000	53.940.000.000	103.330.000.000	105.070.000.000	52.200.000.000	52.200.000.000

(a) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Thanh Hóa để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C theo các hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2016/289372/HĐTD ngày 05/7/2016 và hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2017/289372/HĐTD ngày 01/8/2017. Lãi suất trong năm 7,5%-7,8%/năm. Tài sản đảm bảo là 08 xe ô tô, xe tải và 06 máy công trình.

(b) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa theo hợp đồng hạn mức tín dụng số 11155136.2016.02/HĐTD01 ngày 05/12/2016 để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất trong năm 7,5%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền trên đất tại số 48 Hạc Thành, phường Tân Sơn, thành phố Thanh Hóa (thuộc sở hữu của ông Lê Quang Huy); quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền trên đất tại Lô 390 LK7 MBQH 1413/UB-CN, phường Đông Vệ, thành phố Thanh Hóa (thuộc sở hữu của ông Lê Sỹ Anh); quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền trên đất tại Lô 75 MBQH số 89 XD/UNTĐ phường Đông Thọ, thành phố Thanh Hóa (thuộc sở hữu của ông Đỗ Sỹ Mạnh).

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT THANH HÓA

Số 46 đại lộ Lê Lợi, phường Tân Sơn, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

09. Phải trả người bán

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Phải trả người bán ngắn hạn				
- Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	99.840.396.286	99.840.396.286	160.911.647.774	160.911.647.774
- Công ty Cổ phần Tổng Công ty Công trình Đường sắt	33.044.502.533	33.044.502.533	70.213.508.932	70.213.508.932
- Công ty Tư vấn và Thương mại Tân Cơ	-	-	9.082.824.586	9.082.824.586
- Công ty Cổ phần đá Hoàng Mai	5.498.460.000	5.498.460.000	-	-
- Công ty Cổ phần vật tư Đường sắt Hà Nội	4.807.754.158	4.807.754.158	4.023.453.839	4.023.453.839
- Phải trả ngắn hạn cho các người bán khác	4.221.865.658	4.221.865.658	-	-
	52.267.813.937	52.267.813.937	77.591.860.417	77.591.860.417
b. Phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
Cộng	99.840.396.286	99.840.396.286	160.911.647.774	160.911.647.774

Số cuối năm**Số đầu năm**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
c. Phải trả người bán là các bên liên quan				
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	33.044.502.533	33.044.502.533	70.213.508.932	70.213.508.932
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Công trình Đường sắt	-	-	9.082.824.586	9.082.824.586
Công ty Cổ phần đường sắt Hà Lạng	-	-	368.844.000	368.844.000
Công ty Cổ phần Thông tin Tín hiệu Đường sắt Bắc Giang	-	-	46.880.000	46.880.000
Công ty Cổ phần Thông tin Tín hiệu Đường sắt Hà Nội	-	-	308.130.201	308.130.201
Công ty Cổ phần Thông tin Tín hiệu Đường sắt Vinh	3.834.358.544	3.834.358.544	2.299.158.877	2.299.158.877
Công ty Cổ phần Thông tin Tín hiệu Đường sắt Đà Nẵng	238.655.000	238.655.000	2.150.779.000	2.150.779.000
Cộng	37.117.516.077	37.117.516.077	84.470.125.596	84.470.125.596

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT THANH HÓA

Số 46 đại lộ Lê Lợi, phường Tân Sơn, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Số phải thu tại ngày đầu năm	Số phải nộp tại ngày đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu tại ngày cuối năm	Số phải nộp tại ngày cuối năm
- Thuế GTGT đầu ra	-	11.987.198.067	11.804.931.975	13.269.657.171	-	10.522.472.871
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	225.777.733	553.333.378	403.381.320	-	375.729.791
- Thuế thu nhập cá nhân	-	-	292.342.223	242.911.490	-	49.430.733
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	459.745.588	459.745.588	-	-
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	-	-	6.000.000	6.000.000	-	-
- Phí, lệ phí và các khoản khác	-	-	24.134.278	24.134.278	-	-
Cộng	-	12.212.975.800	13.140.487.442	14.405.829.847	-	10.947.633.395

11. Chi phí phải trả

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>a. Ngắn hạn</i>	-	27.387.500
- Chi phí lãi vay	-	27.387.500
<i>b. Dài hạn</i>	-	-
Cộng	-	27.387.500

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT THANH HÓA

Số 46 đại lộ Lê Lợi, phường Tân Sơn, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

12. Các khoản phải trả khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Ngắn hạn	855.675.471	1.498.659.011
- Kinh phí công đoàn	169.958.663	84.780.484
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	542.631.502	1.149.499.347
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	143.085.306	264.379.180
b. Dài hạn	-	-
Cộng	855.675.471	1.498.659.011

13. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm	16.422.124.500	3.309.262.916	-	-	19.731.387.416
Tăng vốn trong năm trước	5.252.496.916	-	-	-	5.252.496.916
Lãi trong năm trước	-	-	-	2.062.537.733	2.062.537.733
Phải trả về Tổng Công ty	(815.621.416)	-	-	-	(815.621.416)
Giảm khác	-	(3.309.262.916)	-	-	(3.309.262.916)
Số dư cuối năm trước	20.859.000.000	-	-	2.062.537.733	22.921.537.733
Số dư đầu năm nay	20.859.000.000	-	-	2.062.537.733	22.921.537.733
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	2.213.333.510	2.213.333.510
Tăng khác	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận trong năm ^(*)	-	-	206.000.000	(2.062.537.733)	(1.856.537.733)
Số dư cuối năm nay	20.859.000.000	-	206.000.000	2.213.333.510	23.278.333.510

(*) Chi tiết phân phối lợi nhuận trong năm.

	Năm nay
Trích Quỹ đầu tư phát triển	206.000.000
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	279.597.333
Trích cổ tức chi trả	1.576.940.400
Tổng phân phối lợi nhuận	2.062.537.733

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Tỷ lệ	Số đầu năm	Tỷ lệ
Vốn góp của Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam – Công ty mẹ	10.638.090.000	51%	10.638.090.000	51%
Vốn góp của các đối tượng khác	10.220.910.000	49%	10.220.910.000	49%
Cộng	20.859.000.000	100%	20.859.000.000	100%

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT THANH HÓA

Số 46 đại lộ Lê Lợi, phường Tân Sơn, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	20.859.000.000	16.422.124.500
+ Vốn góp tăng trong năm	-	5.252.496.916
+ Vốn góp giảm trong năm	-	815.621.416
+ Vốn góp cuối năm	20.859.000.000	20.859.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	1.576.940.400	-

d. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.085.900	2.085.900
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.085.900	2.085.900
+ Cổ phiếu phổ thông	2.085.900	2.085.900
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.085.900	2.085.900
+ Cổ phiếu phổ thông	2.085.900	2.085.900
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

14. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản máy móc thiết bị giữ hộ Tổng công ty đường sắt Việt Nam ^(*)	8.128.343.121	8.128.343.121
Cộng	8.128.343.121	8.128.343.121

(*): Chi tiết tài sản giữ hộ thuyết minh tại phụ lục tài sản giữ hộ

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu hoạt động duy tu, sửa chữa thường xuyên	86.625.923.424	94.602.523.635
- Doanh thu hợp đồng thi công công trình xây dựng	198.735.575.921	300.919.585.422
Cộng	285.361.499.345	395.522.109.057

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT THANH HÓA

Số 46 đại lộ Lê Lợi, phường Tân Sơn, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Doanh thu với bên liên quan	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam		
Doanh thu xây dựng	91.536.237.970	112.244.597.574
Doanh thu cung cấp dịch vụ	49.176.000	-
Ban quản lý dự án Đường sắt khu vực I – Đường sắt Việt Nam		
Doanh thu xây dựng	34.125.677.693	14.963.770.910
Ban quản lý dự án Đường sắt khu vực II – Đường sắt Việt Nam		
Doanh thu xây dựng	12.062.624.546	18.513.204.545
Ban quản lý dự án Đường sắt khu vực III – Đường sắt Việt Nam		
Doanh thu xây dựng	2.048.792.727	53.519.044.546
Công ty Cổ phần Đường sắt Nghệ Tĩnh		
Doanh thu thi công máy	2.112.662.727	2.983.387.273
Công ty Cổ phần Đường sắt Yên Lào		
Doanh thu xây dựng	-	631.472.795
Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Ninh		
Doanh thu thi công máy	1.808.943.636	1.970.310.000
Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Hải		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.918.077.273	3.679.337.273
Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội		
Doanh thu xây dựng	7.202.876.727	7.543.173.886
Công ty Cổ phần Thông tin Tín hiệu Đường sắt Vinh		
Doanh thu phòng khám	9.000.000	9.272.727
Công ty Cổ phần Đường sắt Vĩnh Phú		
Doanh thu thi công máy	1.439.786.364	1.798.495.455
Công ty Cổ phần Đường sắt Quảng Bình		
Doanh thu thi công máy	1.858.967.273	2.299.586.364
Công ty Cổ phần Đường sắt Bình Trị Thiên		
Doanh thu thi công máy	1.495.155.455	1.397.074.545
Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Đường sắt		
Doanh thu xây dựng	103.272.727	10.396.363.636
Cộng	157.771.251.118	231.949.091.529
02. Giá vốn hàng bán		
	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn hoạt động duy tu, sửa chữa thường xuyên	73.933.523.621	81.235.465.956
- Giá vốn hợp đồng thi công công trình xây dựng	183.527.856.411	278.337.859.869
Cộng	257.461.380.032	359.573.325.825
03. Doanh thu hoạt động tài chính		
	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	24.591.911	46.356.581
Cộng	24.591.911	46.356.581
04. Chi phí tài chính		
	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	4.111.628.770	4.402.495.140
Cộng	4.111.628.770	4.402.495.140

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT THANH HÓA

Số 46 đại lộ Lê Lợi, phường Tân Sơn, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

05. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh	21.046.415.566	28.976.657.734
- Chi phí nhân viên quản lý	13.362.817.002	19.159.573.880
- Chi phí vật liệu quản lý	642.792.318	1.230.522.450
- Chi phí đồ dùng văn phòng	339.347.773	100.533.638
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.459.631.850	1.670.028.452
- Thuế, phí và lệ phí	633.315.635	346.665.795
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.904.213.361	2.452.565.348
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	1.704.297.627	4.016.768.171
b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh	-	-
Cộng	21.046.415.566	28.976.657.734

06. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành ^(*)	525.729.791	525.777.733
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	27.603.587	40.573.200
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	553.333.378	566.350.933

(*) Chi tiết cách xác định Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành

	Năm nay
Lợi nhuận kế toán trước thuế	2.766.666.888
Các khoản điều chỉnh tăng	3.943.883.883
Giá vốn Công trình thi công một phần cầu Xã Lao đã tính thuế năm 2016	2.295.627.818
Giá vốn Công trình đường ngang tạm km122 đã tính thuế năm 2016	1.611.826.103
Tiền thuê kết cấu nhà cung cầu, cung đường năm 2016 phải trả Tổng công ty đường sắt Việt Nam đã tính thuế năm 2016	36.429.962
Các khoản điều chỉnh giảm	4.081.901.817
Doanh thu bán hàng của Công trình thi công một phần cầu Xã Lao đã tính thuế năm 2016	2.307.163.636
Doanh thu bán hàng của Công trình đường ngang tạm km 122 đã tính thuế năm 2016	1.687.238.181
Chi phí phân bổ cốppha thép định hình Trung tâm Logistic Yên Viên đã tính thuế năm 2016	87.500.000
Thu nhập tính thuế TNDN	2.628.648.954
Thuế suất thuế TNDN	20%
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	525.729.791

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT THANH HÓA

Số 46 đại lộ Lê Lợi, phường Tân Sơn, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

07. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN của cổ đông	2.213.333.510	2.062.537.733
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	-	-
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	2.213.333.510	2.062.537.733
- Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi ^(*)	-	279.597.333
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	2.085.900	2.085.900
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>1.061</u>	<u>855</u>

(*) Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích lập từ lợi nhuận năm 2016 theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông ngày 24 tháng 3 năm 2017.

Công ty chưa có cơ sở để tạm tính quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận trong năm 2017.

08. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN của cổ đông	2.213.333.510	2.062.537.733
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	-	-
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	2.213.333.510	2.062.537.733
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi ^(*)	-	279.597.333
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	2.085.900	2.085.900
- Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	-	-
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	<u>1.061</u>	<u>855</u>

(*) Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích lập từ lợi nhuận năm 2016 theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông ngày 24 tháng 3 năm 2017.

Công ty chưa có cơ sở để tạm tính quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận trong năm 2017.

09. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	97.535.186.996	170.588.970.491
- Chi phí nhân công	110.329.238.218	61.949.984.361
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.904.664.546	1.693.738.932
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	49.787.726.526	131.888.590.129
- Chi phí khác bằng tiền	8.559.308.001	14.830.934.196
Cộng	<u>269.116.124.287</u>	<u>380.952.218.109</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT THANH HÓA

Số 46 đại lộ Lê Lợi, phường Tân Sơn, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Không có thông tin.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

01. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2017 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

02. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng thành viên, Ban Giám đốc, Kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tiền lương, thưởng, phụ cấp	<u>1.312.365.302</u>	<u>2.000.292.561</u>
Cộng	<u>1.312.365.302</u>	<u>2.000.292.561</u>

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	Công ty mẹ
Ban quản lý dự án Đường sắt khu vực I – Đường sắt Việt Nam	Trực thuộc Công ty mẹ
Ban quản lý dự án Đường sắt khu vực II – Đường sắt Việt Nam	Trực thuộc Công ty mẹ
Ban quản lý dự án Đường sắt khu vực III – Đường sắt Việt Nam	Trực thuộc Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Đường sắt Nghệ Tĩnh	Công ty con của Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam
Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội	Công ty con của Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam
Công ty Cổ phần Đường sắt Nghĩa Bình	Công ty con của Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam
Công ty Cổ phần Đường sắt Phú Khánh	Công ty con của Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam
Công ty Cổ phần Đường sắt Quảng Nam – Đà Nẵng	Công ty con của Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam
Công ty Cổ phần Đường sắt Sài Gòn	Công ty con của Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam
Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Ninh	Công ty con của Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam
Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Lạng	Công ty con của Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam
Công ty Cổ phần Đường sắt Yên Lào	Công ty con của Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT THANH HÓA

Số 46 đại lộ Lê Lợi, phường Tân Sơn, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Đường sắt Thuận Hải	Công ty con của Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam
Công ty Cổ phần Thông tin Tín hiệu Đường sắt Vinh	Công ty con của Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam
Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Hải	Công ty con của Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam
Công ty Cổ phần Đường sắt Vĩnh Phú	Công ty con của Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam
Công ty Cổ phần Đường sắt Quảng Bình	Công ty con của Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam
Công ty Cổ phần Đường sắt Bình Trị Thiên	Công ty con của Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam
Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Đường sắt	Công ty con của Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam
Công ty Cổ phần TTTT ĐS Hà Nội	Công ty con của Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam
Công ty Cổ phần Thông tin Tín hiệu Đường sắt Bắc Giang	Công ty con của Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam
Công ty Cổ phần Thông tin Tín hiệu Đường sắt Đà Nẵng	Công ty con của Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Công trình Đường sắt	Công ty liên kết với Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam
Công ty Cổ phần Viễn thông Tín hiệu Đường sắt	Công ty liên kết với Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam

Các nghiệp vụ khác phát sinh trong năm giữa Công ty với các bên liên quan khác (ngoài thuyết minh tại mục VI.01) như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam		
Chia cổ tức	804.239.604	-
Công ty Cổ phần Viễn Thông tin Tín hiệu Đường sắt		
Mua vật tư, hàng hóa	284.159.773	837.176.819
Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Ninh		
Mua vật tư, hàng hóa	450.000.000	187.500.000
Công ty Cổ phần Thông tin Tín hiệu Đường sắt Hà Nội		
Mua vật tư, hàng hóa	-	291.001.462
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam		
Mua vật tư, hàng hóa		40.935.309.509
Nhận chi phí thuê máy	8.311.950.862	-
Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Hải		
Mua vật tư, hàng hóa	-	512.747.273
Công ty Cổ phần Thông tin Tín hiệu đường sắt Vinh		
Nhận chi phí	3.154.885.728	-
Công ty Thông tin Tín hiệu đường sắt Đà Nẵng		
Nhận chi phí	216.959.091	-

Tại ngày kết thúc năm tài chính, ngoài các số dư đã thuyết minh tại mục V.02 và V.09, không còn các công nợ nào khác với các bên liên quan khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT THANH HÓA

Số 46 đại lộ Lê Lợi, phường Tân Sơn, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

03. Điều chỉnh hồi tố

Ảnh hưởng của việc phân phối quỹ khen thưởng phúc lợi đến số liệu so sánh của năm trước như sau:

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Số liệu theo Báo cáo tài chính đã kiểm toán năm trước	Số điều chỉnh	Số liệu sau điều chỉnh
<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i>				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	756	99	855
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	756	99	855

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT THANH HÓA

Số 46 đại lộ Lê Lợi, phường Tân Sơn, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**04. Thông tin về bộ phận**

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh:

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực 1: Hoạt động xây lắp
- Lĩnh vực 2: Hoạt động công ích

Năm nay	Hoạt động xây lắp	Hoạt động duy tu, sửa chữa thường xuyên	Đơn vị tính: VND
			Cộng
- Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	198.735.575.921	86.625.923.424	285.361.499.345
- Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-
- Chi phí phân bổ	201.121.273.108	81.473.559.349	282.594.832.457
- Lợi nhuận từ hoạt động KD	(2.385.697.187)	5.152.364.075	2.766.666.888
- Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và tài sản dài hạn	-	-	-
- Tổng chi phí khấu hao tài sản cố định và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	2.089.919.735	895.679.886	2.985.599.621
Số dư tại ngày 31/12/2017			
- Tài sản trực tiếp của bộ phận	133.021.149.567	57.009.064.100	190.030.213.667
- Tài sản không phân bổ			554.486.221
Tổng tài sản	133.021.149.567	57.009.064.100	190.584.699.888
- Nợ phải trả bộ phận	117.088.698.332	50.180.870.714	167.269.569.045
- Nợ phải trả không phân bổ			36.797.333
Tổng nợ phải trả	117.088.698.332	50.180.870.714	167.306.366.378

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT THANH HÓA
Số 46 đại lộ Lê Lợi, phường Tân Sơn, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Năm trước	Hoạt động xây lắp	Hoạt động duy tu, sửa chữa thường xuyên	Đơn vị tính: VND
				Cộng
-	Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	300.919.585.422	94.602.523.635	395.522.109.057
-	Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-
-	Chi phí phân bổ	298.608.652.810	94.297.469.308	392.906.122.118
-	Lợi nhuận từ hoạt động KD	2.310.932.612	305.054.327	2.615.986.939
-	Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và tài sản dài hạn	473.924.400	149.660.337	623.584.737
-	Tổng chi phí khấu hao tài sản cố định và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	2.856.948.405	902.194.233	3.759.142.638
Số dư tại ngày 31/12/2016				
-	Tài sản trực tiếp của bộ phận	136.004.403.794	42.948.759.093	178.953.162.887
-	Tài sản không phân bổ	136.004.403.794	42.948.759.093	114.128.725.779
Tổng tài sản		205.315.786.709	64.836.564.224	293.081.888.666
-	Nợ phải trả bộ phận			270.152.350.933
-	Nợ phải trả không phân bổ			8.000.000
Tổng nợ phải trả		205.315.786.709	64.836.564.224	270.160.350.933

Thông tin bộ phận theo khu vực địa lý:

Toàn bộ hoạt động của Công ty chi diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT THANH HÓA

Số 46 đại lộ Lê Lợi, phường Tân Sơn, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

05. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách				Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản tài chính						
Tiền và các khoản tương đương tiền	554.486.221	-	114.128.725.779	-	554.486.221	114.128.725.779
Phải thu khách hàng và phải thu khác	136.940.078.289	-	112.782.818.133	-	136.940.078.289	112.782.818.133
Phải thu về cho vay	-	-	-	-	-	-
Đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-	-	-	-	-
Đầu tư tài chính dài hạn	-	-	-	-	-	-
Cộng	137.494.564.510	-	226.911.543.912	-	137.494.564.510	226.911.543.912

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả cho người bán	99.840.396.286	160.911.647.774	99.840.396.286	160.911.647.774
Vay và nợ	52.200.000.000	53.940.000.000	52.200.000.000	53.940.000.000
Chi phí phải trả	-	27.387.500	-	27.387.500
Các khoản phải trả khác	143.085.306	264.379.180	143.085.306	264.379.180
Cộng	152.183.481.592	215.143.414.454	152.183.481.592	215.143.414.454

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT THANH HÓA

Số 46 đại lộ Lê Lợi, phường Tân Sơn, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

06. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

07. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<u>Từ 1 năm trở xuống</u>	<u>Trên 1 năm đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Cộng</u>
Tại ngày cuối năm				
Phải trả cho người bán	99.840.396.286	-	-	99.840.396.286
Vay và nợ	52.200.000.000	-	-	52.200.000.000
Chi phí phải trả	-	-	-	-
Các khoản phải trả khác	143.085.306	-	-	143.085.306
Cộng	<u>152.183.481.592</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>152.183.481.592</u>
Tại ngày đầu năm				
Phải trả cho người bán	160.911.647.774	-	-	160.911.647.774
Vay và nợ	53.940.000.000	-	-	53.940.000.000
Chi phí phải trả	27.387.500	-	-	27.387.500
Các khoản phải trả khác	264.379.180	-	-	264.379.180
Cộng	<u>215.143.414.454</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>215.143.414.454</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT THANH HÓA

Số 46 đại lộ Lê Lợi, phường Tân Sơn, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

08. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn, cho vay và các khoản vay.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

09. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính từ ngày 04 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Công ty Cổ phần Đường sắt Thanh Hóa được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt.

10. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm tài chính, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Người lập biểu

Bùi Thị Kiều Nga

Kế toán trưởng

Hoàng Thị Oanh

Thanh Hóa, ngày 23 tháng 02 năm 2018

Giám đốc



Hoàng Gia Khánh

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT THANH HÓA

Số 46 đại lộ Lê Lợi, phường Tân Sơn, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa

Đơn vị tính: VND

Phụ lục: Tài sản giữ hộ Tổng Công ty đường sắt Việt Nam

Số thứ tự	Tên tài sản	Số lượng	Giá trị giữ hộ
	<i>Máy dự án Nâng cao an toàn cầu Đường sắt tuyến HN-TPHCM"</i>		4.232.343.121
1	Máy xiết bu lông cường độ cao	01 Cái	55.673.184
2	Máy đo lực dọc bằng thủy lực	01 Cái	181.609.018
3	Máy phát hiện khuyết tật của ray	01 Cái	803.642.459
4	Dụng cụ đo độ mài mòn của ray	01 Cái	38.789.334
5	Dụng cụ đo độ mài mòn của ghi	01 Cái	4.250.530
6	Thiết bị dọn dịch ray	01 Cái	890.040.060
7	Thiết bị nâng mối gục	01 Cái	1.089.304.031
8	Máy mài ray	01 Cái	1.063.971.158
9	Nhà kho	01 Cái	105.063.348
	<i>Máy dự án Đường ray không mối nối"</i>		3.896.000.000
10	Thiết bị đo ghi nhiệt nhôm	01 Cái	516.000.000
11	Thiết bị MM thi công đặt ray	01 Cái	838.000.000
12	Thiết bị kiểm tra mối hàn	01 Cái	120.300.000
13	Thiết bị hàn nhiệt nhôm	01 Cái	231.700.000
14	Thiết bị nâng ray có giá trượt	01 Cái	2.190.000.000
TỔNG CỘNG			8.128.343.121